Chi tiết mã HS 5703.21.00

Mã HS	5703.21.00
Mô tả hàng hóa	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện / - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: / - - Thảm cỏ (turf)
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 15:00:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/57032100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8766
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8766
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8766
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8383
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8337
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8337
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8337
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8337
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8337
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8337
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8387
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8387

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8387
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8387
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8387
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8387
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8388
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8388
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8388
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8388
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8388
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8388
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8389
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8343
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8350
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8350
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8350
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8350
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8350
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8350
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8372
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8372
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8372
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8372
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8372
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8372
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8419
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8419

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8419
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8419
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8419
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8419
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8399
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8399
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8399
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8399
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8399
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8399
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8412
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8412
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8412
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8412
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8412
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8412
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8416
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8416
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8416
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8416
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8416
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8416
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8416
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8416
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8416
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8416
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8416
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8367
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8367
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8367
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8367
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8367
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8367
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8367
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8404
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8404
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8404
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8404
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8404
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8404
RCEP B	2022	2022	0	B!D8404
RCEP B	2023	2023	0	B!E8404
RCEP B	2024	2024	0	B!F8404
RCEP B	2025	2025	0	B!G8404
RCEP B	2026	2026	0	B!H8404
RCEP B	2027	2027	0	B!I8404
RCEP C	2022	2022	0	C!D8404
RCEP C	2023	2023	0	C!E8404
RCEP C	2024	2024	0	C!F8404
RCEP C	2025	2025	0	C!G8404
RCEP C	2026	2026	0	C!H8404

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8404
RCEP D	2022	2022	0	D!D8404
RCEP D	2023	2023	0	D!E8404
RCEP D	2024	2024	0	D!F8404
RCEP D	2025	2025	0	D!G8404
RCEP D	2026	2026	0	D!H8404
RCEP D	2027	2027	0	D!I8404
RCEP E	2022	2022	0	E!D8407
RCEP E	2023	2023	0	E!E8407
RCEP E	2024	2024	0	E!F8407
RCEP E	2025	2025	0	E!G8407
RCEP E	2026	2026	0	E!H8407
RCEP E	2027	2027	0	E!I8407
RCEP F	2022	2022	0	F!D8404
RCEP F	2023	2023	0	F!E8404
RCEP F	2024	2024	0	F!F8404
RCEP F	2025	2025	0	F!G8404
RCEP F	2026	2026	0	F!H8404
RCEP F	2027	2027	0	F!I8404
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7760
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7760
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7760
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7760

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 5703.21.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 5703.21.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5703.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5703.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8766), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.